**4. Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện An toàn Thực phẩm.**

**- Trình tự thực hiện:**

+ Bước 1: Tổ chức, cá nhân chuẩn bị hồ sơ, nộp hồ sơ trực tiếp tại bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Chi cục Thủy sản hoặc qua đường bưu chính công.

+ Bước 2: Chuyên viên Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Chi cục Thủy sản tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra hồ sơ:

- Nếu hồ sơ chưa hợp lệ, chưa đầy đủ thì trả hồ sơ yêu cầu bổ sung.

- Nếu hồ sơ hợp lệ, đầy đủ thành phần, trong thời hạn không quá 01 buổi làm việc, Chuyên viên Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả ra Giấy tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả, sau đó chuyển hồ sơ cho phòng Nuôi trồng Thủy sản xử lý.

+ Bước 3: Phòng Nuôi trồng Thủy sản khi tiếp nhận và thẩm định hồ sơ:

- Trường hợp nếu thấy hồ sơ chưa hợp lệ, trong thời hạn không quá 01 buổi làm việc, phòng Nuôi trồng Thủy sản phải phản hồi lại cho tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ biết để kịp thời điều chỉnh, bổ sung hồ sơ. Sau khi nhận được điều chỉnh bổ sung hồ sơ của tổ chức, cá nhân, phòng Nuôi trồng Thủy sản tiếp tục xử lý hồ sơ, dự thảo văn bản, trình lãnh đạo Chi cục xem xét, ký ban hành (tổng thời gian thực hiện không quá 17 ngày làm việc).

- Trường hợp nếu hồ sơ hợp lệ thì, trong thời hạn không quá 17 ngày làm việc phải thẩm định hồ sơ, dự thảo văn bản, trình lãnh đạo Chi cục xem xét, ký ban hành.

+ Bước 4: Trong thời hạn không quá 01 buổi làm việc, Lãnh đạo Chi cục Thủy sản xem xét, ký phê duyệt và chuyển kết quả Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả.

 - **Cách thức thực hiện:** trực tiếp; qua dịch vụ bưu chính; hoặc dịch vụ trực tuyến (nếu có); qua địa chỉ email: tntkq.ccts@gmail.com.

 **- Thành phần, số lượng hồ sơ:**

 **+ Thành phần hồ sơ:**

1) Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận ATTP theo mẫu tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT ngày 13/12/2014;

2) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư có ngành nghề sản xuất, kinh doanh thực phẩm hoặc giấy chứng nhận kinh tế trang trại;

3) Bản thuyết minh về điều kiệnbảo đảm an toàn thực phẩm của cơ sở theo Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT ngày 13/12/2014;

4) Danh sách chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm đã được cấp giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm (có xác nhận của cơ sở sản xuất, kinh doanh);

5) Danh sách chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất kinh doanh thực phẩm đã được cơ sở y tế cấp huyện trở lên cấp xác nhận đủ sức khoẻ (có xác nhận của cơ sở sản xuất, kinh doanh).

**+ Số lượng hồ sơ:** 01 bộ

 **- Thời hạn giải quyết:** không quá 18 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ.

 **- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:** Chi cục Thủy sản An Giang

 **- Đối tượng thực hiện:**

+ Cá nhân.

+ Tổ chức.

**- Tên mẫu đơn, tờ khai:**

**+** Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận An toàn thực phẩm (theo mẫu tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT ngày 13/12/2014).

+ Bản thuyết minh về cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ bảo đảm điều kiện an toàn thực phẩm theo Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT ngày 13/12/2014).

**- Phí và Lệ phí :**

+ Lệ phí: 150.000 đồng/lần.

+ Phí kiểm tra: Thẩm định cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản: 700.000 đồng/cơ sở.

- **Kết quả của việc thực hiện TTHC:** Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện An toàn Thực phẩm.

 **- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:**

+ Loại A (tốt): Áp dụng đối với cơ sở đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về điều kiện đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm.

+ Loại B (đạt): Áp dụng đối với các cơ sở cơ bản đáp ứng các yêu cầu về điều kiện đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm; vẫn còn một số sai lỗi nhưng chưa ảnh hưởng nghiêm trọng đến chất lượng, an toàn thực phẩm.

+ Loại C (không đạt): Áp dụng đối với các cơ sở chưa đáp ứng các yêu cầu về điều kiện đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm.

Tiêu chí xếp loại cụ thể cho từng loại hình cơ sở được quy định tại Biên bản kiểm tra ban hành kèm theo Thông tư này.

**- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

**+** Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT ngày 3 tháng 12 năm 2014 về quy định việc kiểm tra cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp và kiểm tra, chứng nhận cơ sở sản xuất kinh doanh nông lâm thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm.

+ Thông tư số 286/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định quản lý chất lượng an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp.

+ Thông tư số 149/2013/TT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2013 của Bộ Tài chính Quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí quản lý an toàn vệ sinh thực phẩm.

**MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM***(Ban hành kèm theo Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT ngày 03/12/2014 của*

 *Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

|  |
| --- |
| **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc *---------------******GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM****CERTIFICATE OF COMPLIANCE WITH FOOD SAFETY REGULATIONS**……………………………………**(tên Cơ quan cấp giấy)**Cơ sở/ Establishment:**Mã số/ Approval number:**Địa chỉ/ Address:**Điện thoại/ Tel:                                                           Fax:****Đủ điều kiện an toàn thực phẩm để sản xuất kinh doanh sản phẩm:****Has been found to be in compliance with food safety regulations for following products:**1.**2.**3.**Số cấp/ Number:                             / XXXX / NNPTNT-YYY**Có hiệu lực đến ngày        tháng          năm**Valid until (date/month/year)**(\*) và thay thế Giấy chứng nhận số: …….          cấp ngày          tháng           năm**and replaces The Certificate N°………                   issued on (day/month/year)* |
|  | *……., ngày     tháng     năm/ …., day/month/year(Thủ trưởng đơn vị ký tên, đóng dấu)* |
| *XXXX: 4 chữ số của năm cấp giấy**YYY: chữ viết tắt tên Tỉnh theo tên viết tắt địa phương, nơi cơ sở SXKD được kiểm tra, chứng nhận điều kiện ATTP.**(\*): Ghi trong trường hợp Giấy chứng nhận được cấp lại* |

**PHỤ LỤC VI**

**MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM***(Ban hành kèm theo Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT ngày 03/12/2014 của*

*Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
---------------**

……., ngày…… tháng….. năm……

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP/ CẤP LẠI
GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM**

Kính gửi: (Tên cơ quan kiểm tra)

1. Tên cơ sở sản xuất, kinh doanh: ..............................................................................

.....................................................................................................................................

2. Mã số (nếu có): ........................................................................................................

3. Địa chỉ cơ sở sản xuất, kinh doanh: ........................................................................

......................................................................................................................................

4. Điện thoại………………….. Fax……………….Email………………………….

5. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc Quyết định thành lập: ...........................................

6. Mặt hàng sản xuất, kinh doanh:

Đề nghị …………… (tên cơ quan kiểm tra) ………… cấp/ cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm cho cơ sở.

Lý do cấp lại:...............................................................................................................

|  |  |
| --- | --- |
|   | **Đại diện cơ sở**(Ký tên, đóng dấu) |

**Hồ sơ gửi kèm:**

-

-

-

**PHỤ LỤC VII**

**BẢN THUYẾT MINH ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM AN TOÀN THỰC PHẨM**

**CỦA CƠ SỞ**
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT ngày 03/12/2014 của*

*Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
---------------**

……., ngày…… tháng….. năm……

**BẢN THUYẾT MINH**

**Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm của cơ sở**

**I- THÔNG TIN CHUNG**

1. Tên cơ sở sản xuất, kinh doanh: ..............................................................................

2. Mã số (nếu có): .......................................................................................................

3. Địa chỉ: ...................................................................................................................

4. Điện thoại:…………………. Fax: …………………. Email:................................

5. Loại hình sản xuất, kinh doanh

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| DN nhà nước | ** | DN 100% vốn nước ngoài | ** |
| DN liên doanh với nước ngoài | ** | DN cổ phần | ** |
| DN tư nhân | ** | Khác | ** |
|   |   | (ghi rõ loại hình) |   |

6. Năm bắt đầu hoạt động: .........................................................................................

7. Số đăng ký, ngày cấp, cơ quan cấp đăng ký kinh doanh: .......................................

8. Công suất thiết kế: .................................................................................................

9. Sản lượng sản xuất, kinh doanh (thống kê 3 năm trở lại đây): ..............................

10. Thị trường tiêu thụ chính: ....................................................................................

**II. MÔ TẢ VỀ SẢN PHẨM**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Tên sản phẩm sản xuất, kinh doanh | Nguyên liệu/ sản phẩm chính đưa vào sản xuất, kinh doanh | Cách thức đóng gói và thông tin ghi trên bao bì |
| Tên nguyên liệu/ sản phẩm | Nguồn gốc/ xuất xứ |
|   |   |   |   |   |
|   |   |   |   |   |
|   |   |   |   |   |

**III. TÓM TẮT HIỆN TRẠNG ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH**

1. Nhà xưởng, trang thiết bị

- Tổng diện tích các khu vực sản xuất, kinh doanh ................ m2, trong đó:

+ Khu vực tiếp nhận nguyên liệu/ sản phẩm : ........................ m2

+ Khu vực sản xuất, kinh doanh : ......................................... m2

+ Khu vực đóng gói thành phẩm : ........................................ m2

+ Khu vực / kho bảo quản thành phẩm: .................................m2

+ Khu vực sản xuất, kinh doanh khác : ................................. m2

- Sơ đồ bố trí mặt bằng sản xuất, kinh doanh:

2. Trang thiết bị chính:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Tên thiết bị | Số lượng | Nước sản xuất | Tổng công suất | Năm bắt đầu sử dụng |
|   |   |   |   |   |
|   |   |   |   |   |

3. Hệ thống phụ trợ

- Nguồn nước đang sử dụng:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Nước máy công cộng | ** | Nước giếng khoan | ** |
| Hệ thống xử lý:          Có | ** |  Không | ** |

Phương pháp xử lý: ……………………………………………………………..

- Nguồn nước đá sử dụng (nếu có sử dụng):

|  |  |
| --- | --- |
| Tự sản xuất         ** | Mua ngoài        ** |

Phương pháp kiểm soát chất lượng nước đá: …………………………………..

4. Hệ thống xử lý chất thải

Cách thức thu gom, vận chuyển, xử lý:…………………………………………

5. Người sản xuất, kinh doanh :

- Tổng số: ……………………………… người, trong đó:

+ Lao động trực tiếp: ………………người.

+ Lao động gián tiếp: ………………người.

- Kiểm tra sức khỏe người trực tiếp sản xuất, kinh doanh:

- Tập huấn kiến thức về ATTP:

6. Vệ sinh nhà xưởng, trang thiết bị...

- Tần suất làm vệ sinh:

- Nhân công làm vệ sinh: ……….. người; trong đó ………… của cơ sở và ………… đi thuê ngoài.

7. Danh mục các loại hóa chất, phụ gia/chất bổ sung, chất tẩy rửa-khử trùng sử dụng:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Tên hóa chất | Thành phần chính | Nước sản xuất | Mục đích sử dụng | Nồng độ |
|   |   |   |   |   |
|   |   |   |   |   |
|   |   |   |   |   |

8. Hệ thống quản lý chất lượng đang áp dụng (HACCP, ISO,…..)

9. Phòng kiểm nghiệm

- Của cơ sở **                           Các chỉ tiêu PKN của cơ sở có thể phân tích:.......

- Thuê ngoài **                         Tên những PKN gửi phân tích:.................................

.....................................................................................................................................

10. Những thông tin khác

Chúng tôi cam kết các thông tin nêu trên là đúng sự thật./.

|  |  |
| --- | --- |
|   | **ĐẠI DIỆN CƠ SỞ**(Ký tên, đóng dấu) |